

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
Chương: 435

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /12/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	0	0	-943.020.000	689.000.000	254.020.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	0	0	-943.020.000	689.000.000	254.020.000
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	-254.020.000	0	254.020.000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-254.020.000	0	254.020.000
-	Lương và các khoản phụ cấp theo lương, định mức lương	0	0	-225.040.000		225.040.000
-	Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	0	0	-28.980.000		28.980.000
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0
-	Kinh phí quà thăm hộ nghèo	-424.000.000	-424.000.000	-424.000.000		
-	Kinh phí thực hiện chương trình Bình đẳng giới và công tác vì sự tiến bộ phụ nữ	-580.000.000	-580.000.000	-580.000.000		
-	Kinh phí chi Nghĩa trang liệt sĩ	-400.000.000	-400.000.000	-400.000.000		
-	Kinh phí thực hiện tổ chức hoạt động tri ân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng tỉnh	-8.241.000	-8.241.000	-8.241.000		
-	Kinh phí quà nhân dịp Lễ, Tết cho đối tượng có công với cách mạng, thăm tặng quà đơn vị, địa phương và một số đồng chí nguyên lãnh đạo tỉnh, các đồng chí quân nhân vùng biên giới, hải đảo	1.412.241.000	1.412.241.000	1.412.241.000		
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	-689.000.000	689.000.000	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-689.000.000	689.000.000	0

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở Nội vụ	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	Kinh phí thuê phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý CBCCVC (giai đoạn 2)	-689.000.000	-689.000.000	-689.000.000		
-	Kinh phí chi sửa chữa, gia cố, chống dột, chống thấm các trụ sở bảo quản tài liệu	139.450.000	139.450.000		139.450.000	
-	Kinh phí vận chuyển tài liệu tại một số kho tạm có nguy cơ ngập nước và bị ảnh hưởng do mưa bão	75.000.000	75.000.000		75.000.000	
-	Kinh phí khử trùng tài liệu các kho bảo quản	474.550.000	474.550.000		474.550.000	
7	Chi sự nghiệp khác	0	0	0		0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0			
8	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					